

Số: 2411/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 14 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung kinh phí cho các địa phương thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 26/9/2024 của UBND tỉnh về việc chuyển nguồn kinh phí năm 2023 sang năm 2024 để tiếp tục theo dõi, thực hiện;

Căn cứ Quyết định số 2646/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024;

Theo Công văn số 296/HĐND-VP ngày 25/9/2024 của Thường trực HĐND tỉnh và đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 513/TTr-STC ngày 10/10/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp kinh phí cho các địa phương, tổng số tiền: **93.200.000.000 đồng** (Chín mươi ba tỷ, hai trăm triệu đồng), từ nguồn tiết kiệm chi năm 2023 đã được chuyển nguồn sang năm 2024 tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 26/9/2024 của UBND tỉnh, để thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND các huyện, thị xã, thành phố quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, chỉ đạo các bộ phận chuyên môn thực hiện chi trả chính sách hỗ trợ đúng đối tượng, chế độ và thanh, quyết toán kinh phí theo đúng quy định.

2. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh lập thủ tục cấp kinh phí; hướng dẫn thực hiện thanh, quyết toán kinh phí theo quy định.

3. Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo dõi, hướng dẫn, giám sát các địa phương thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các PVP;
- Lưu: VT, KGVX, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Văn Dũng



Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số: 2411/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Địa phương	Nhu cầu kinh phí năm 2024 (*)	Nguồn kinh phí được sử dụng trong năm 2024						Nguồn kinh phí còn thiếu so với nhu cầu	Kinh phí bổ sung đợt này	Ghi chú
			Tổng cộng	Trong đó							
				Nguồn năm 2023 sang 2024 (QĐ 1670 ngày 12/7/2024)	Dự toán đầu năm (QĐ 2646/QĐ-UBND ngày 11/12/2023)	Bổ sung trong năm 2024					
						Cộng	Gồm				
				Quyết định số 347/QĐ-UBND ngày 19/2/2024	Quyết định số 1919/QĐ-UBND ngày 15/8/2024						
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng cộng		1.043.610	859.434	16.102	749.532	93.800	73.800	20.000	184.393	93.200	
1	Tam Kỳ	61.714	49.206	1.629	43.147	4.430	4.210	220	12.508	6.320	CV số 2562/LĐTBXH ngày 13/9/2024 Sở LĐ-TB&XH
2	Hội An	36.838	35.231	0	32.139	3.092	3.092	0	1.607	815	TTr số 163/TTr-UBND ngày 25/7/2024
3	Điện Bàn	138.282	114.115	863	103.145	10.107	10.107	0	24.167	12.215	BC số 365/BC-UBND ngày 15/8/2024
4	Núi Thành	97.225	81.946	0	74.634	7.312	7.312	0	15.279	7.723	TTr số 170/TTr-UBND ngày 15/8/2024
5	Duy Xuyên	100.428	81.276	5.217	67.365	8.694	6.625	2.069	19.152	9.680	CV số 1508/UBND-LĐTBXH ngày 21/8/2024 (huyện tính sai định mức 6 tháng cuối năm)
6	Đại Lộc	129.411	104.771	0	87.946	16.825	8.416	8.409	24.640	12.454	CV số 2562/LĐTBXH ngày 13/9/2024 Sở LĐ-TB&XH
7	Quế Sơn	82.348	67.687	0	58.765	8.922	5.788	3.134	14.661	7.410	TTr số 151/TTr-UBND ngày 14/8/2024
8	Thăng Bình	130.243	113.670	1.973	100.294	11.403	9.822	1.581	16.573	8.377	TTr số 298/TTr-UBND ngày 29/7/2024
9	Phú Ninh	63.726	45.812	603	41.161	4.048	4.048	0	17.914	9.054	CV số 2562/LĐTBXH ngày 13/9/2024 Sở LĐ-TB&XH
10	Nông Sơn	28.204	21.396	0	19.434	1.962	1.962	0	6.808	3.441	TTr số 106/TTr-UBND ngày 06/9/2024

TT	Địa phương	Nhu cầu kinh phí năm 2024 (*)	Nguồn kinh phí được sử dụng trong năm 2024						Nguồn kinh phí còn thiếu so với nhu cầu	Kinh phí bổ sung đợt này	Ghi chú
			Tổng cộng	Trong đó							
				Nguồn năm 2023 sang 2024 (QĐ 1670 ngày 12/7/2024)	Dự toán đầu năm (QĐ 2646/QĐ-UBND ngày 11/12/2023)	Bổ sung trong năm 2024					
						Cộng	Gồm				
		Quyết định số 347/QĐ-UBND ngày 19/2/2024	Quyết định số 1919/QĐ-UBND ngày 15/8/2024								
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
11	Hiệp Đức	29.316	24.414	0	20.814	3.600	2.077	1.523	4.902	2.478	CV số 2562/LĐTBXH ngày 13/9/2024 Sở LĐ-TB&XH
12	Tiên Phước	58.351	46.970	2.232	40.796	3.942	3.942	0	11.381	5.752	CV số 2562/LĐTBXH ngày 13/9/2024 Sở LĐ-TB&XH
13	Bắc Trà My	23.359	21.054	1.511	17.646	1.897	1.897	0	2.305	1.165	TTr số 127/TTr-UBND ngày 31/7/2024
14	Nam Giang	16.365	14.029	490	11.860	1.679	1.269	410	2.336	1.181	BC số 361/BC-UBND ngày 25/9/2024
15	Phước Sơn	12.080	10.827	525	9.252	1.050	989	61	1.253	633	TTr số 98/TTr-UBND ngày 07/8/2024
16	Đông Giang	15.521	10.137	0	8.338	1.799	895	904	5.384	2.721	TTr số 115/TTr-UBND ngày 29/8/2024
17	Nam Trà My	12.829	9.306	0	6.880	2.426	737	1.689	3.523	1.781	TTr số 134/TTr-UBND ngày 30/8/2024
18	Tây Giang	7.370	7.587	1.059	5.916	612	612	0	0	0	TTr số 130/TTr-UBND ngày 03/9/2024

Ghi chú: (*) Nhu cầu kinh phí năm 2024 được xác định trên cơ sở báo cáo của UBND các huyện, thị xã, thành phố và đề xuất của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh (tại CV số 2562/LĐTBXH-BTXH ngày 13/9/2024), với nguyên tắc là lấy số nhỏ nhất giữa số liệu báo cáo của các huyện, thị xã, thành phố và đề xuất của Sở LĐ-TB&XH.